

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2025

CTCP Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2

Ngày 31/03/2025	19,950 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-3.2%	-0.7%	4.5%

DT thuần Q1/25
1,427
tỷ VNĐ
QoQ: ▼365 -20.4%
YoY: ▲ 1,165 445%

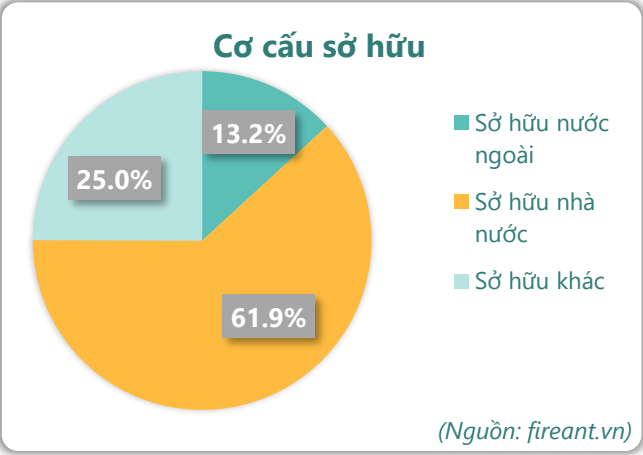
LN thuần Q1/25
43.6
tỷ VNĐ
QoQ: ▼32.5 -42.7%
YoY: ▲ 273 119%

LN sau thuế Q1/25
37.0
tỷ VNĐ
QoQ: ▼27.0 -42.2%
YoY: ▲ 195 123%

Tỷ suất lãi EBIT Q1/25
3.9%
YoY: +/-▼ 0.9%

ROE (TTM) Q1/25
6.7%
YoY: +/-▲ 5.0%

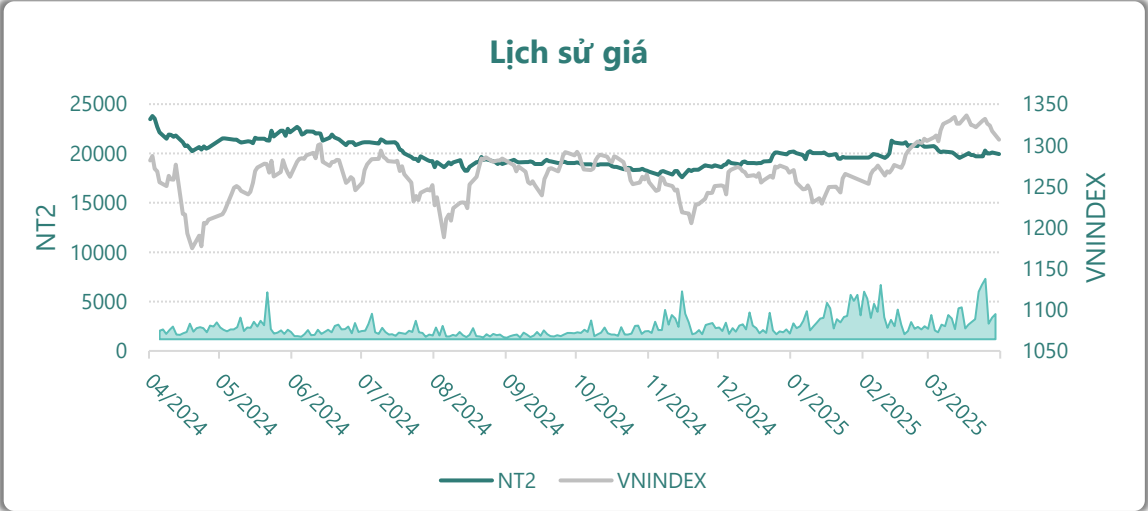
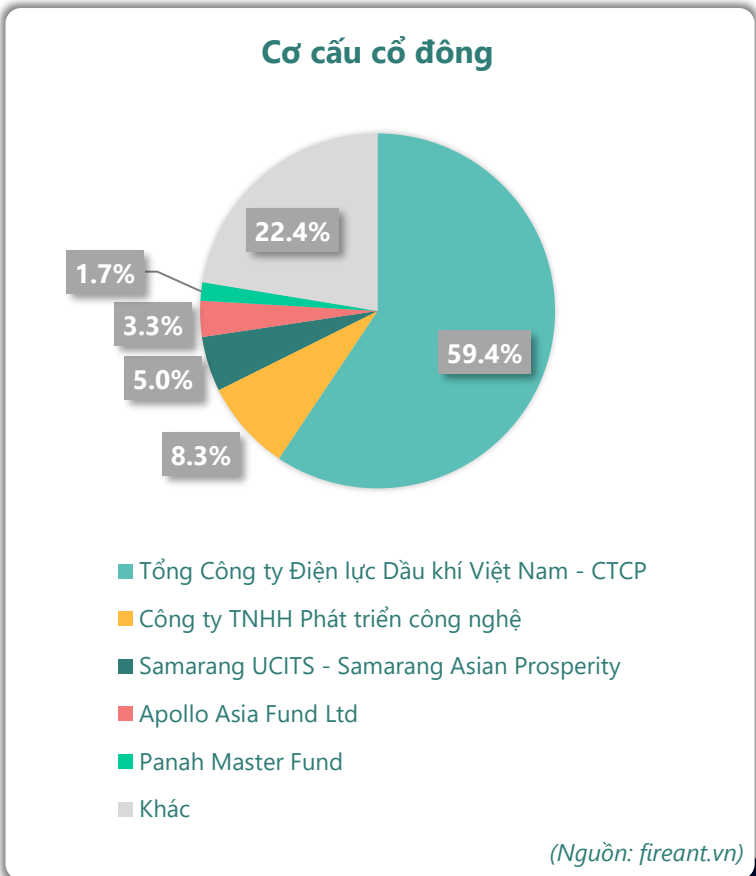
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	17,594 - 23,796
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	5,743
Số lượng CPLH (CP)	287,876,029
KLGD BQ 20 phiên (CP)	415,865
Sở hữu nước ngoài	13.2%
Beta	
EPS	929
P/E	21.5



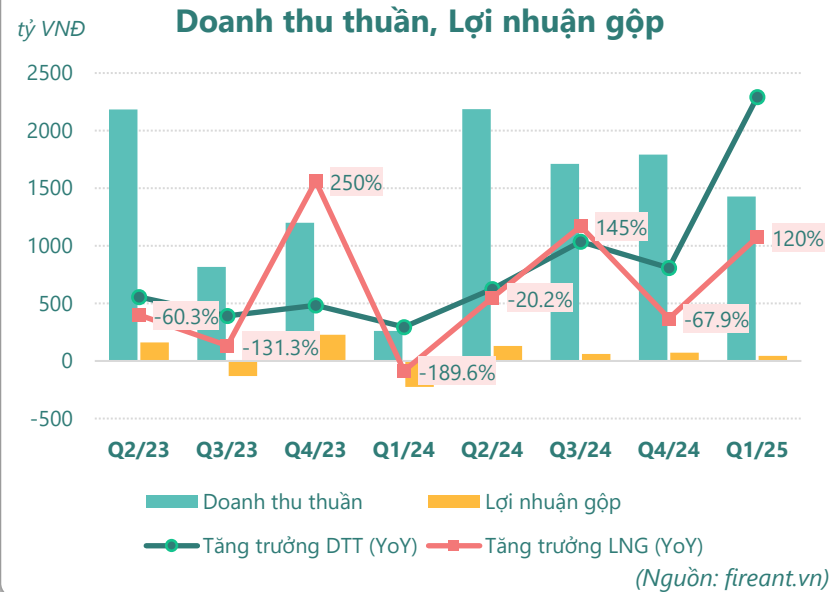
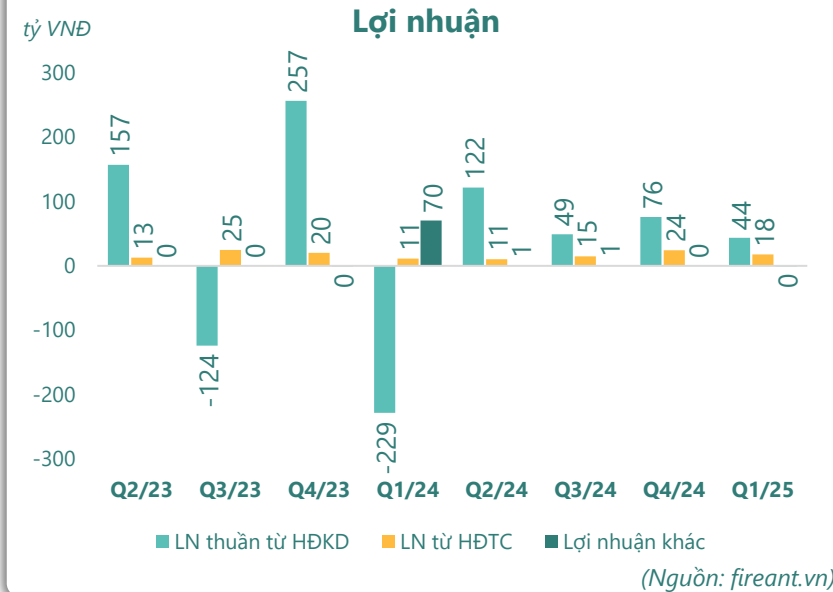
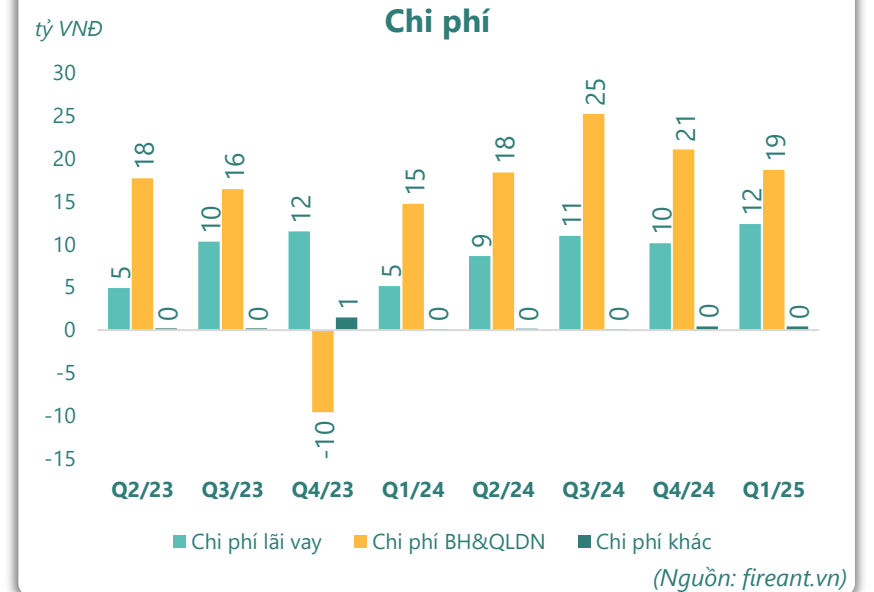
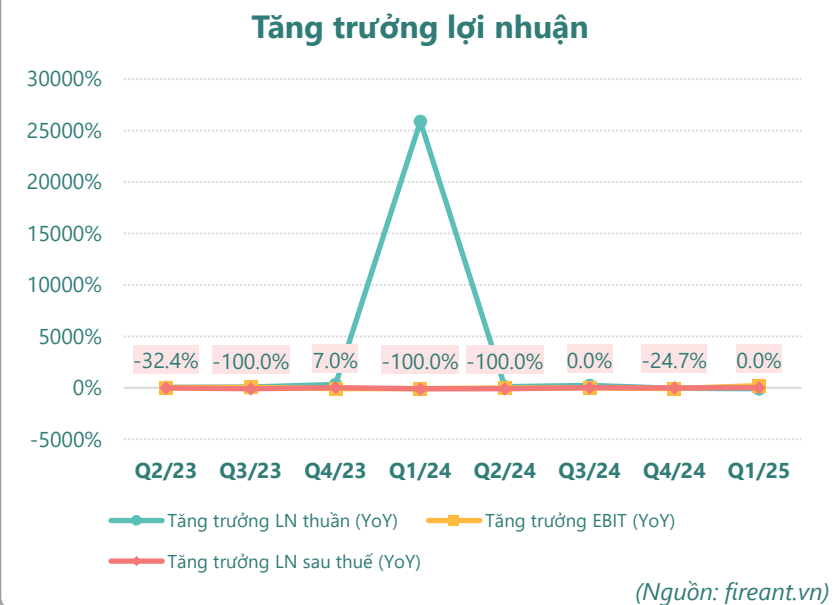
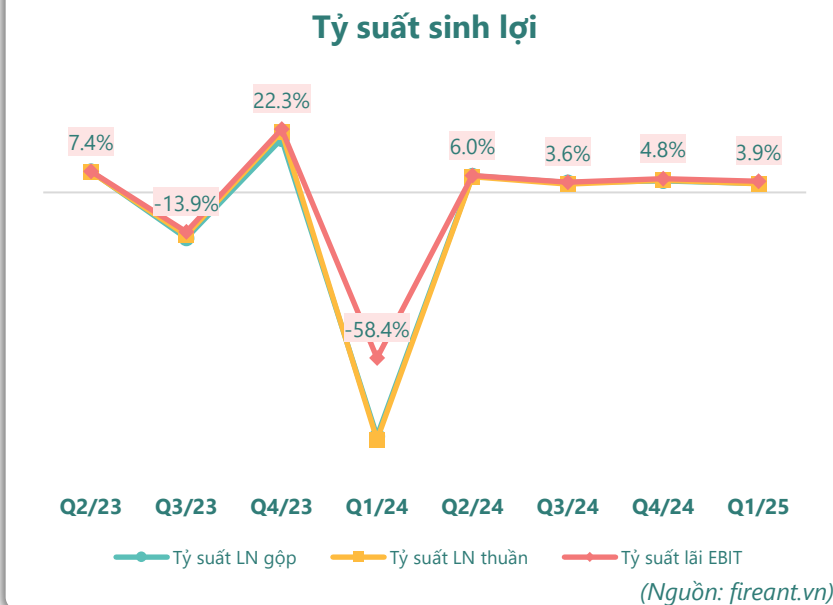
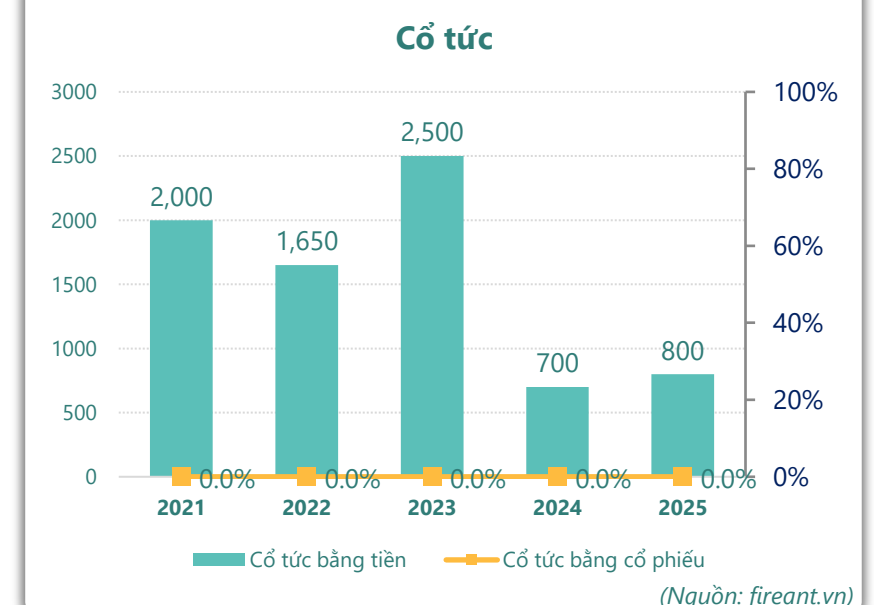
DT thuần 2024
5,944
tỷ VNĐ
YoY: ▼442 -6.9%

LN thuần 2024
31.6
tỷ VNĐ
YoY: ▼482 -93.8%

LN sau thuế 2024
82.9
tỷ VNĐ
YoY: ▼390 -82.5%



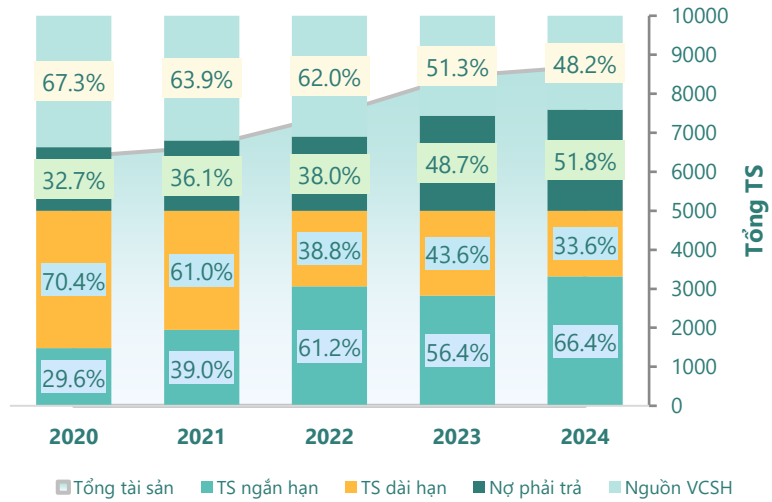
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

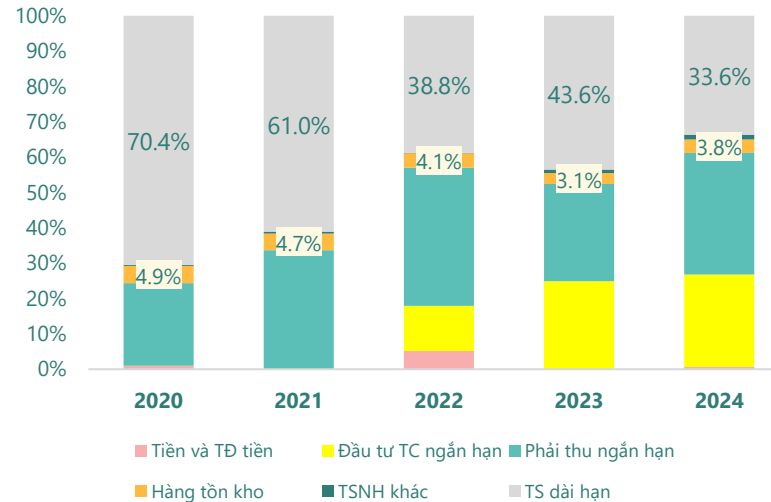
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

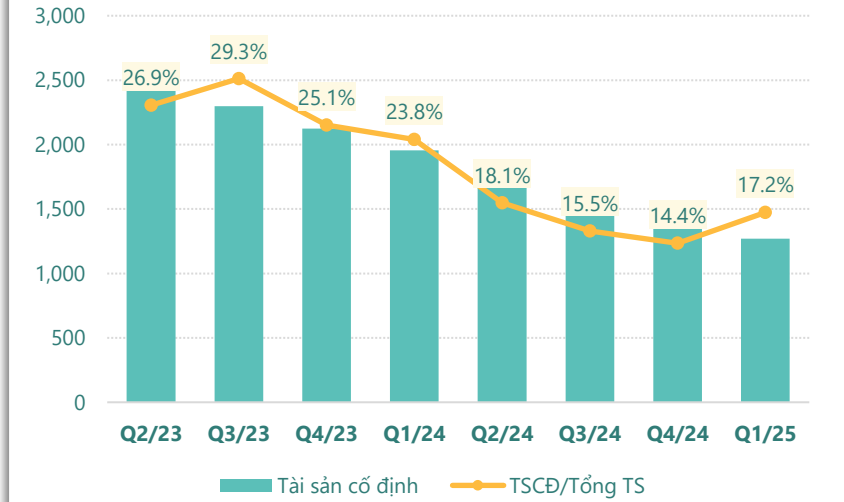
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

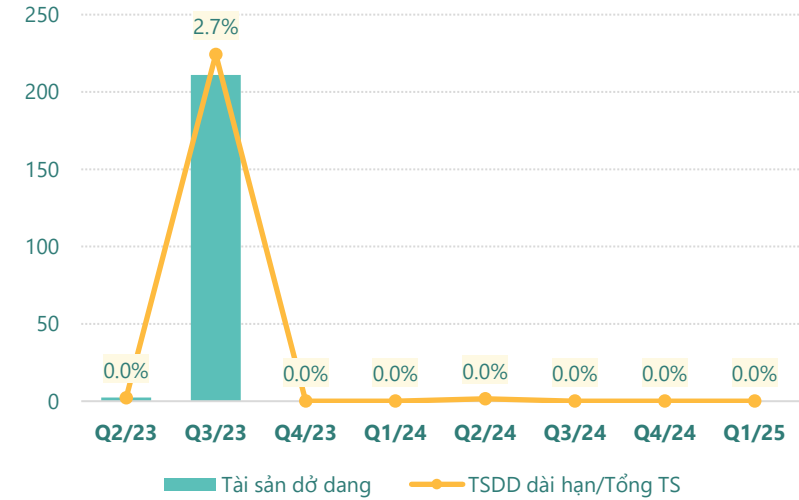
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

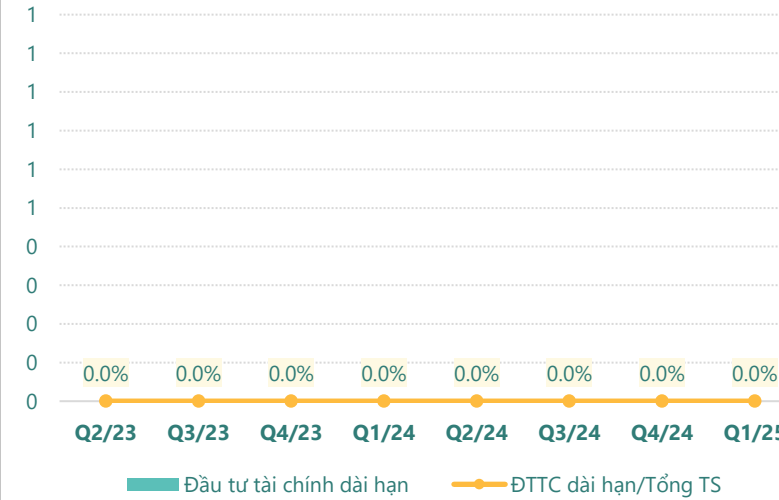
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

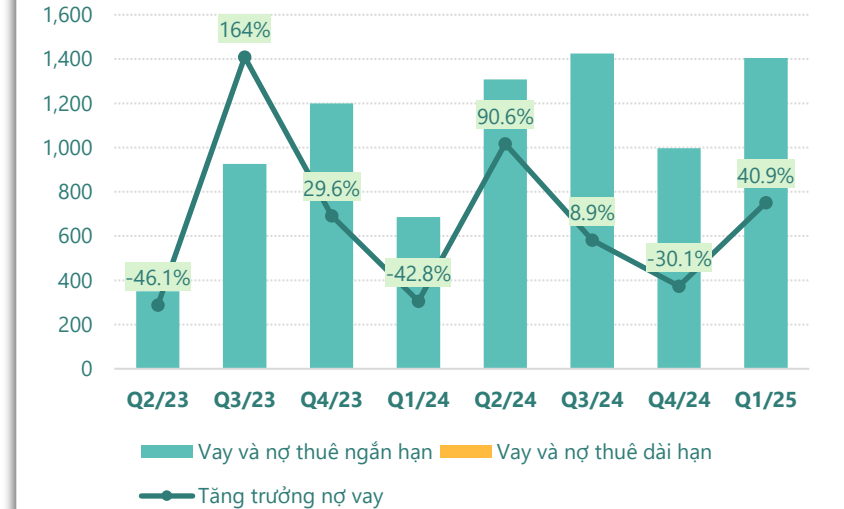
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

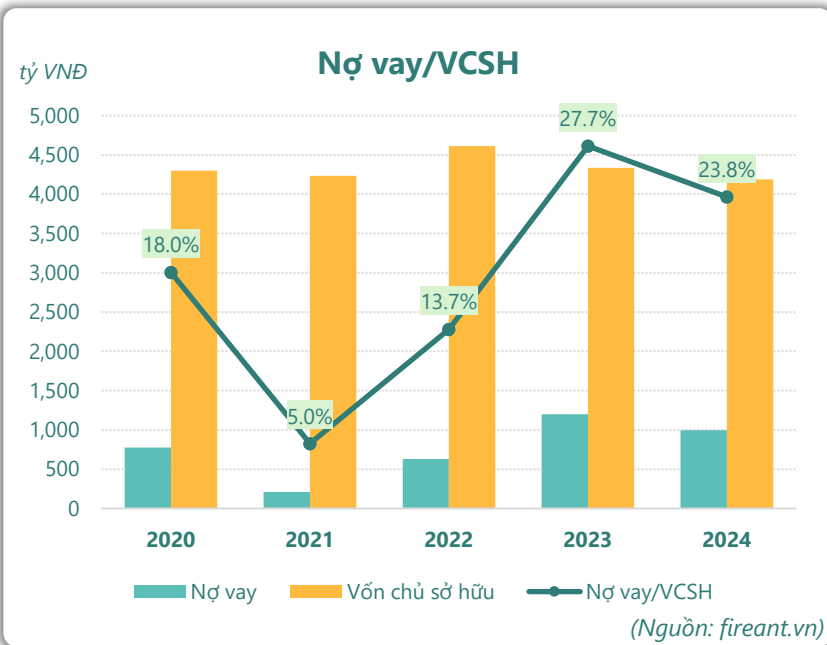
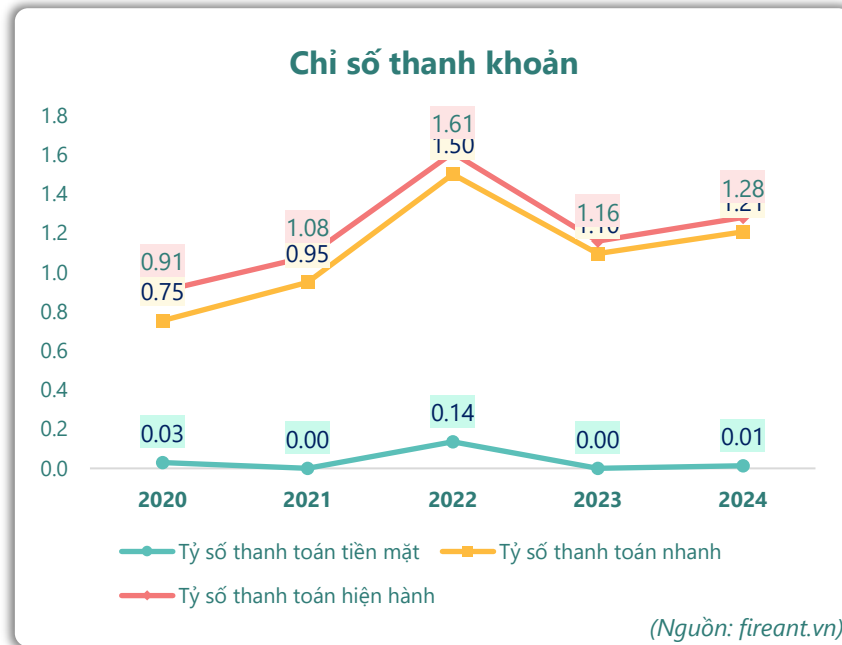
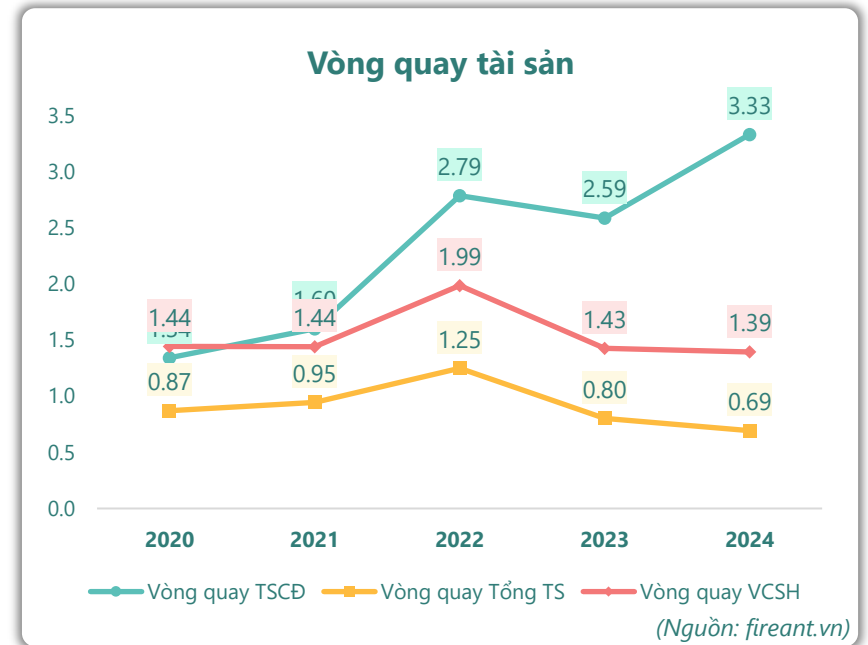
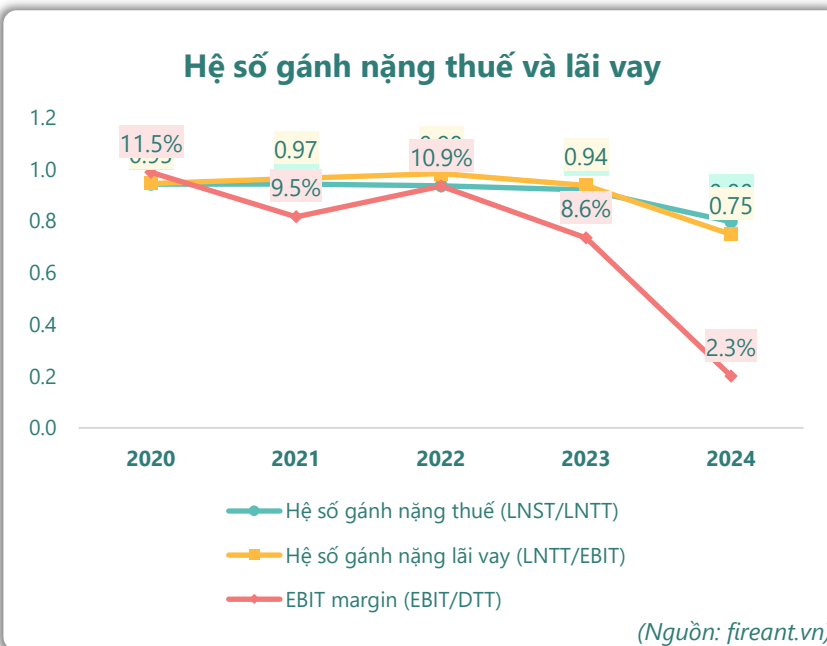
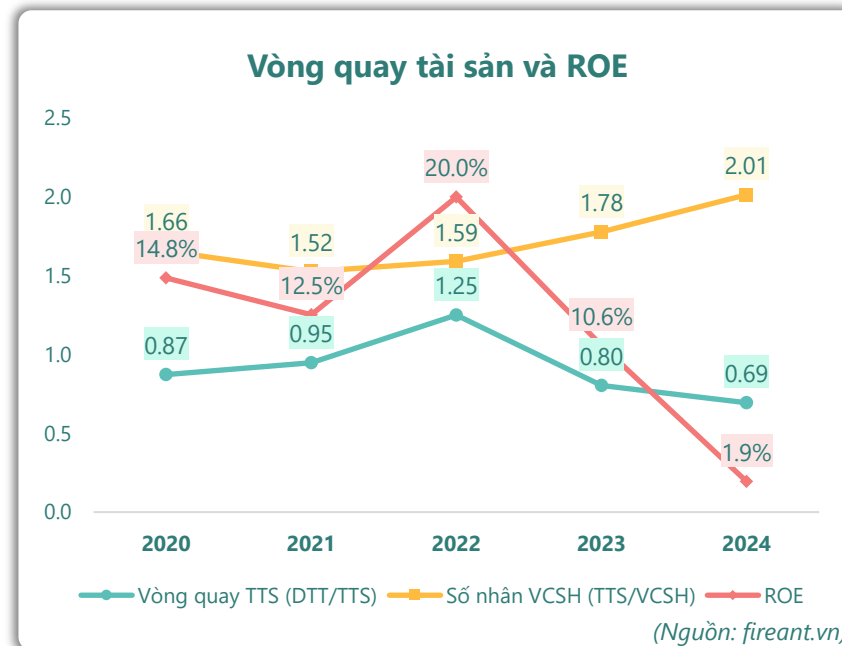
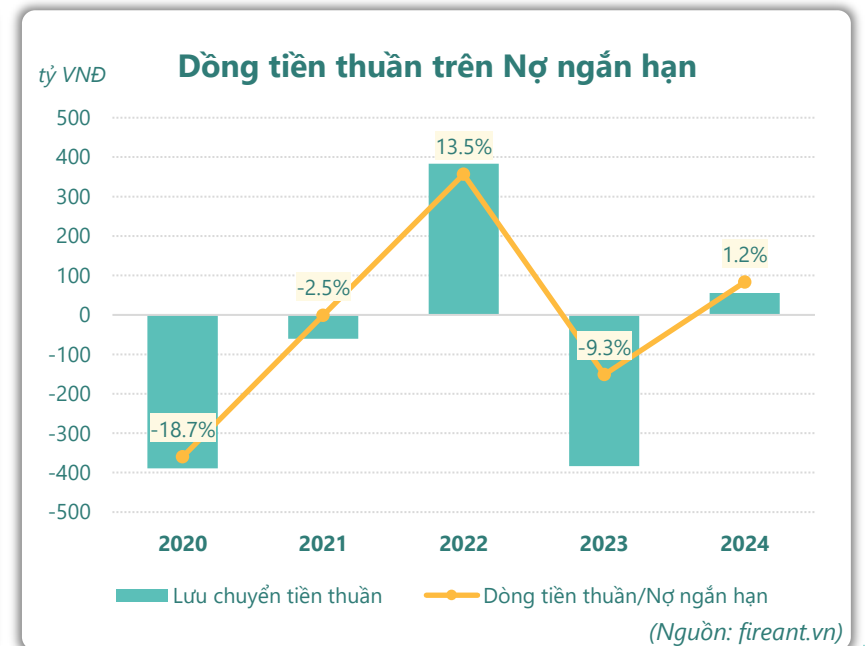
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q1/25	Q1/24	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	1,427	262	445%	5,944	6,386	-6.9%
Giá vốn hàng bán	1,382	487	184%	5,892	5,876	0.3%
Lợi nhuận gộp	44.6	-225	120%	51.5	510	-89.9%
Doanh thu HĐTC	31.3	19.4	61.6%	99.9	107	-6.5%
Chi phí TC	13.7	7.89	73.2%	38.7	34.5	12.2%
Chi phí lãi vay	12.4	5.13	141%	34.9	33.8	3.2%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	18.7	14.7	27.1%	81.2	69.0	17.6%
LN thuần từ HĐKD	43.6	-229	119%	31.6	514	-93.8%
Lợi nhuận khác	-0.05	70.5	-100%	72.3	-0.07	97566%
LN trước thuế	43.6	-158	128%	104	514	-79.8%
Lợi nhuận sau thuế	37.0	-158	123%	82.9	473	-82.5%
LNST của CĐ cty mẹ	37.0	-158	123%	82.9	473	-82.5%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	331	-226	204	400	150	-169
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-669	947	-796	-550	332	-56.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	274	-715	622	117	-428	178
Tiền đầu kỳ	65.3	1.15	6.97	35.7	3.06	57.0
Lưu chuyển tiền thuần	-64.2	5.82	28.7	-32.7	53.9	-48.2
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	1.15	6.97	35.7	3.06	57.0	8.74

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	7,385	8,698	-15.1%
Tài sản ngắn hạn	5,697	5,774	-1.3%
Tiền và tương đương tiền	8.74	57.0	-84.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2,365	2,273	4.0%
Phải thu ngắn hạn	2,856	2,989	-4.5%
Hàng tồn kho	334	333	0.4%
Tài sản ngắn hạn khác	133	122	9.1%
Tài sản dài hạn	1,689	2,924	-42.3%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	1,271	1,442	-11.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	418	1,482	-71.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	3,390	4,509	-24.8%
Nợ ngắn hạn	3,390	4,509	-24.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,404	996	40.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,810	2,253	-19.7%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	3,996	4,189	-4.6%
Vốn chủ sở hữu	3,996	4,189	-4.6%
Vốn điều lệ	2,879	2,879	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

